



Bộ bìa SDS

Tên sản phẩm:

Số mặt hàng:

Thông tin vận tải:

Bộ này chứa thành phần hàng hoá nguy hiểm mà đang được vận chuyển theo miễn trừ số lượng ngoại trừ hoặc như là một bộ hóa chất (UN3316). Để biết thêm thông tin về các thành phần riêng lẻ, vui lòng tham khảo phần tương ứng của SDS.

Đây là bộ kiểm tra bao gồm một số thành phần riêng lẻ, được liệt kê dưới đây, mỗi gói có thể có bảng dữ liệu an toàn riêng (SDS). Bài viết, và nếu không immobilized và không thể tiếp cận hóa chất, không có một bảng dữ liệu an toàn trong gói này.

Các thành phần trong bộ:

Để biết thông tin sản phẩm, xin vui lòng liên hệ với Đại diện Neogen Corporation.
Để biết thêm thông tin về SDS này, vui lòng liên hệ với SDS@neogen.com.

620 Leshar Pl | Lansing, MI | 48912
(517) 372-9200 | www.neogen.com

Ngày sửa đổi:
Số sửa đổi:
Ngày phiên bản trước:

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thông tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/11

Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-20

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|--------------------------------|
| Tên sản phẩm | Aflatoxin Multi-Level Controls |
| Số Dành Mục | (8010) |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. Không sử dụng các thành phần từ bộ này với bất kỳ bộ nào khác. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|---|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | 24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế) |
|--|--|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

| | |
|------------------------------------|--|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Flâm. Liq. 2: H225; Acute Tox. 3: H301; Acute Tox. 3: H311; Acute Tox. 3: H331; STOT SE 1: H370; |
|------------------------------------|--|

2.2 Các yếu tố nhân

| | |
|--------------------------|---|
| Hình đồ cảnh báo nguy cơ |    |
|--------------------------|---|

| | |
|--------------------|--|
| Lời cảnh báo | Nguy hiểm |
| Cảnh báo nguy hiểm | Flâm. Liq. 2: H225 - Chất lỏng và hơi dễ cháy. Acute Tox. 3: H301 - Độc hại nếu nuốt phải. Acute Tox. 3: H311 - Độc khi tiếp xúc với da. Acute Tox. 3: H331 - Độc nếu hít. STOT SE 1: H370 - Gây thiệt hại đến các cơ quan . |

Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản

4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-20

2.2 Các yếu tố nhân

| | |
|---|--|
| Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa | P210 - Tránh xa sức nóng / tia lửa / lửa / bề mặt nóng. - Không hút thuốc. P233 - Giữ bảo bì kín P260 - Không được hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun P264 - Rửa thật kỹ sâu khi xử lý . P270 - Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt. |
| Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó | P301+P310 - Nếu NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi trung tâm giải độc hoặc bác sĩ / bác sĩ. P303+P361+P353 - Nếu ON DA (hoặc tóc): Hủy bỏ / Cởi ngay lập tức tất cả quần áo bị ô nhiễm. Rửa sạch da bằng nước / vòi sen. P304+P340 - NẾU HÍT PHẢI: Chuyển nạn nhân đến không khí trong lành và giữ nạn nhân ở tư thế thuận lợi cho hô hấp. P312 - Gọi một trung tâm giải độc hoặc bác sĩ / bác sĩ nếu bạn cảm thấy không khỏe. P330 - Súc miệng. P370+P378 - Trong trường hợp cháy: sử dụng Bột, Carbon dioxide (CO2), Hóa chất khô, Bột tuyền chủng. |
| Các lưu ý phòng ngừa: Lưu trữ | P403+P233 - Lưu trữ trong một môi trường thông thoáng. Giữ bảo bì kín. |
| Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ | P501 - Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải nguy hại / đặc biệt được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia. |

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|------------------------------------|---|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Chứa các tài liệu có thể hại hoặc không sinh con. |
|------------------------------------|---|

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

| Tên hóa học | Chỉ số | Số CAS | Số EC | REACH Số Đăng ký | Nồng độ % | Phần loại |
|-------------|--------------|-----------|-----------|------------------|-----------|--|
| Corn Starch | | 9005-25-8 | 232-679-6 | | 20 - 30% | |
| Methanol | 603-001-00-X | 67-56-1 | 200-659-6 | | 60 - 70% | Flâm. Lij. 2: H225; Acute Tox. 3: H331; Acute Tox. 3: H301; STOT SE 1: H370; |

Hình thể

| | |
|--|--|
| | Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Toàn văn Tuyên bố về môi trường được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|---|---|
| Sâu khi hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hô hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sâu khi tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giờ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư |

Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản

4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-20

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|--|---|
| | vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |
|--|---|

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|----------------------------------|--|
| Sâu khí hít phải: | Có thể độc hại nếu hít phải. Hít phải có thể gây ho, tức ngực và kích thích hệ hô hấp. |
| Sâu khí tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây độc nếu hấp thụ qua da. Có thể gây kích ứng cho da. |
| Nếu nuốt phải: | Có thể độc hại nếu nuốt phải. Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. NẾU tiếp xúc hoặc liên quan: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

| | |
|--|---|
| | Trong trường hợp hỏa hoạn, sử dụng Carbon dioxide (CO2), Bọt, Hóa chất khô, Bọt. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
|--|---|

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | Trong trường hợp hỏa hoạn và / hoặc nổ không hít khói. Vapor có thể di chuyển khoảng cách đáng kể đến nguồn đánh lửa và flash lại. Nhiệt sẽ tăng áp suất trong các thùng chứa kín. |
|--|--|

5.3 Lợi nhuận dành cho lính cứu hỏa

| | |
|--|---|
| | Chất lỏng dễ cháy và hơi. Trong trường hợp hỏa hoạn và / hoặc nổ không hít khói. Mặc bộ máy thở khép kín và quần áo bảo hộ. |
|--|---|

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

| | |
|--|---|
| | Chất lỏng dễ cháy. Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tia lửa, ngọn lửa, nhiệt và nguồn đánh lửa. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. |
|--|---|

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

| | |
|--|--|
| | Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đựng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất. |
|--|--|

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

| | |
|--|--|
| | Chất lỏng dễ cháy. Hấp thụ với vật liệu trơ, thấm nước. Dọn chỗ đổ. Chuyển đến container thích hợp, có nhãn để xử lý. Vứt bỏ vật liệu này và thùng chứa của nó đến điểm thụ gom chất thải nguy hại hoặc đặc biệt. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Làm sạch bằng chất tẩy rửa. Tránh dụng môi. |
|--|--|

6.4 Xem các mục khác

| | |
|--|--|
| | Xem phần 2, 8 & 13 để biết thêm thông tin. |
|--|--|

Phần 7. Các lưu ý khí thải tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hóa chất

| | |
|--|--|
| | Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. |
|--|--|

Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-20

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hoá chất

Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Chất lỏng dễ cháy và hơi. Tiếp xúc với chất dễ cháy có thể gây hoả hoạn. Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thể

See Section 1.2 for further information.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.


Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

8.1.1. Giá trị giới hạn phơi nhiễm

| | | |
|----------|---|------------------------------------|
| Methanol | Gìon hạn tiếp xúc cả làm việc 50 (TWA): Nhóm độc tính theo IARC: | Gìon hạn tiếp xúc ngắn (STEL): 100 |
|----------|---|------------------------------------|

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

| | |
|-------------------------------------|---|
| |  |
| 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật | Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. |
| 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân | Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ. |
| Bảo vệ mắt/mặt | Sử dụng khí thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt. |
| Bảo vệ tay | Sử dụng khí thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. |
| Thiết bị bảo hộ khác | Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. |
| Bảo vệ hô hấp | Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. |
| Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp | Tránh xa sức nóng / tia lửa / lửa / bề mặt nóng. - Không hút thuốc. Tránh xa các thực phẩm, đồ uống và thức ăn giả sức chất liệu. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt. |

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản

4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-20

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|-----------------------------------|----------------------------|
| Hình thể | Chất lỏng |
| Màu sắc | Thông thoáng/Không màu |
| Mùi đặc trưng | Cồn/Mạnh |
| Ngưỡng mùi | 100 |
| Độ pH | Không có thông tin |
| Điểm nóng chảy | -97.6 °C |
| Điểm sôi/khoảng sôi | 64 - 65 °C |
| Điểm chớp cháy/điểm | 16 °C |
| Tỷ lệ hoá hơi | 6.3 g/m ³ |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không áp dụng được |
| Giới hạn trên của cháy nổ | 36.5 % |
| Giới hạn dưới của cháy nổ | 5.5 % |
| Áp suất hoá hơi | 127 mmHg |
| Tỷ trọng hơi tương đối | 1.11 |
| Tỷ trọng tương đối | 0.792 |
| Hệ số phân tán: n-octanol/nước | -0.77 log P oct/wat |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | 440 °C |
| Độ nhớt, động lực | 0.544 mPa.s (Cone & Plate) |
| Đặc tính oxy hoá | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước | Miscible trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| Tính dẫn | < 1 S/m |
| Sức căng bề mặt | 22.07 mN/m |
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không có thông tin |

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

10.4 Các điều kiện cần tránh

| | |
|--|---|
| | Tránh xa sức nóng / tia lửa / lửa / bề mặt nóng. - Không hút thuốc. |
|--|---|

10.5 Các vật liệu xung khắc

| | |
|--|---|
| | Tiếp xúc với chất dễ cháy có thể gây hoả hoạn. Tránh xa Chất oxy hoá. |
|--|---|

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

| | |
|--|--------------|
| | Ôxít carbon. |
|--|--------------|

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản

4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-20

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|---|---|
| Ngộ độc cấp tính | Độc khi hít phải, tiếp xúc với da và nếu nuốt phải. |
| Ăn mòn / kích ứng da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoà Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phần loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Phơi nhiễm có thể gây thiệt hại cho các cơ quan (Hệ thần kinh trung ương, gan, mắt hoặc các dây thần kinh quang). Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. |
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Các thành phần có thể gây tổn hại cho các bộ phận cơ thể người dựa trên dữ liệu động vật. |
| Nguy cơ hô hấp | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Sự xuất hiện chậm trễ của các triệu chứng và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể. |

11.1.2. Hỗn hợp

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin. |
|--|---|

11.1.4. Thông tin độc tính

| | |
|--|--------------------|
| | Không có thông tin |
|--|--------------------|

11.1.5. Nhóm sự cố

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.6. Tiêu chí phân loại

| | |
|--|---|
| | Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hoà toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định. |
|--|---|

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

| | |
|--|--|
| | Sau khi tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Sau khi hít phải. Nếu nuốt phải. |
|--|--|

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và gây lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-20

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

Không có thông tin.

11.1.11. Thiếu dữ liệu cụ thể

<1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết.

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

Xem Phần (3) để biết thêm thông tin.

11.1.13. Thông tin khác

Không có thông tin.

Phần 12. Thông tin sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thông tin

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho các chất hoặc hỗn hợp không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xa hồ, ao, hoặc suối.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ như chất thải đặc biệt tuân thủ quy định của địa phương và quốc gia.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bản đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

Hình đồ cảnh báo nguy cơ



Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-20

14.1 Số UN

UN1230

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

METHANOL (Methanol solution)

14.3 Hạng

| | |
|------------|-----|
| ADR/RID | 3 |
| Rủi ro phụ | 6.1 |
| IMDG | 3 |
| Rủi ro phụ | 6.1 |
| IATA | 3 |
| Rủi ro phụ | 6.1 |

14.4 Nhóm đóng gói

Nhóm đóng gói II

14.5 môi trường độc hại

| | |
|--------------------------|----|
| Mối nguy hiểm môi trường | No |
| ô nhiễm môi trường biển | No |

ADR/RID

| | |
|--|-------|
| ID nguy hiểm | 336 |
| Mã giới hạn đối với vận chuyển qua đường hầm | (D/E) |

IMDG

EmS F-E S-D

IATA

| | |
|---------------------------------|------|
| Hướng dẫn đóng gói (chở hàng) | 364 |
| Số lượng tối đa | 60 L |
| Hướng dẫn đóng gói (Hành khách) | 352 |
| Số lượng tối đa | 1 L |

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| Quy định | Thông tư số 04/2012/TT-BCT. |
| Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết: | - Quốc tế--. Công ước Basel (Chất thải nguy hại): H3, H6.1. Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng. Nghị định thư Montreal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Công ước Rotterdam: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được |

Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-20

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

công bố.

--Asiã và các quốc gia ASEAN--.

Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): [1022, Methanol (methyl alcohol), CAS No. 67-56-1]. Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phối hợp và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Chất được chỉ định, [Methanol (methyl alcohol), CAS No. 67-56-1].

Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Đánh giá ưu tiên, (sức khỏe con người), [90, Methanol (methyl alcohol), CAS No. 67-56-1].

Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Chất được chỉ định, Dễ cháy, Dụng cụ cơ hạng hai, v.v., Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, [Methanol (methyl alcohol), CAS No. 67-56-1]. Kiểm soát hành chính, reg. Không. 67 [Methanol (methyl alcohol), CAS No. 67-56-1].

Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tuyệt vời, [Methanol (methyl alcohol), CAS No. 67-56-1].

Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Phòng ngừa tai nạn, Chất độc hại, [97-1-80, Methanol (methyl alcohol), CAS No. 67-56-1].

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Lịch trình tiếp xúc I, Quy định lớp, [Methanol (methyl alcohol), CAS No. 67-56-1].

Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Loại 1, [Methanol (methyl alcohol), CAS No. 67-56-1].

Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách các hóa chất yêu cầu phát triển kế hoạch đáp ứng và ngăn ngừa sự cố hóa học, Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách các hóa chất bị hạn chế trong sản xuất và kinh doanh công nghiệp, Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất phải khai báo bắt buộc.

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Class 3(6.1).

Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -.

Phụ lục XVII cho REACH: Hạn chế, Dễ cháy.

Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.

Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

--Bắc Mỹ--.

Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê

Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản

4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-20

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | <p>hoặc miền., Không hạn chế.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miền.</p> <p>Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Methanol (methyl alcohol).</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Methanol (methyl alcohol).</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Methanol (methyl alcohol).</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Methanol (methyl alcohol).</p> <p>** Cư dân California xin lưu ý **</p> <p>CẢNH BÁO: Sản phẩm này có thể khiến bạn tiếp xúc với hóa chất, bao gồm Aflatoxin, CAS No. 1402-68-2, được biết đến với Tiêu bảng California gây ung thư và Methanol, CAS No. 67-56-1, được biết đến bởi Tiêu bảng California gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác. Để biết thêm thông tin, hãy truy cập www.P65Warnings.ca.gov.</p> |
|--|--|

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

| | |
|--|---|
| Phiên bản | <p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <p>1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo.</p> <p>1 - Sản xuất bởi:.</p> <p>2 - 2.1.2. Phần loại (Quy định số GHS).</p> <p>2 - Hình đồ cảnh báo nguy cơ.</p> <p>2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa.</p> <p>2 - Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó.</p> <p>2 - Các lưu ý phòng ngừa: Lưu trữ.</p> <p>12 - 12.1 Độc tính.</p> <p>15 - Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:.</p> |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | <p>ACGIH: Hội nghị vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ.</p> <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hóa nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hóa học.</p> <p>LÓP: Bảng phần loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hóa chất độc hại 2013 (Malaysia).</p> <p>FIFRA: Đạo luật diệt côn trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoa Kỳ.</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thông nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LC: Nồng độ tử vong.</p> <p>LD: Liều gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hóa chất.</p> <p>STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>Lệnh hợp quốc.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.</p> |
| Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3. | <p>Flam. Lq. 2: H225 - Chất lỏng và hơi dễ cháy.</p> <p>Tox cấp tính. 3: H602 + H311 + H331 - Độc hại nếu nuốt phải, tiếp xúc với da hoặc nếu hít phải.</p> <p>STOT SE 1: H370 - Gây thiệt hại đến các cơ quan .</p> |

Aflatoxin Multi-Level Controls

Phiên bản 4

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-07-20

Các thông tin khác

STOT SE 2: H371 - Có thể gây thiệt hại cho cơ quan .

Thông tin khác

TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng .

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, **KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY** được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/10

Aflatoxin-HRP Conjugate

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-08-13

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|-------------------------|
| Tên sản phẩm | Aflatoxin-HRP Conjugate |
| Số Danh Mục | (8010) |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU3] Sử dụng trong công nghiệp: Sử dụng các chất như vậy hoặc trong các chế phẩm tại các khu công nghiệp; [PC21] Hoá chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|---|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp


| | |
|--|--|
| | 24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoà Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế) |
|--|--|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.1 Sự phân loại hoá chất hoặc hỗn hợp

| | |
|------------------------------------|---------------------|
| 2.1.2. Phân loại (Quy định số GHS) | Skjn Sens. 1: H317; |
|------------------------------------|---------------------|

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--|--|
| Hình đồ cảnh báo nguy cơ |  |
| Lời cảnh báo | CẢNH BÁO |
| Cảnh báo nguy hiểm | Skjn Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da. |
| Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp phòng ngừa | P261 - Tránh hít bụi / khói / khí / sương mù / hơi / phun. P272 - Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được phép ra khỏi nơi làm việc P280 - Đeo găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / mặt. |

Aflatoxin-HRP Conjugate

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-08-13

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--|--|
| Các lưu ý phòng ngừa: Biện pháp ứng phó | P302+P352 - Nếu ON DA: Rửa bằng nhiều nước và xả phòng. P333+P313 - Nếu bị kích ứng da xảy ra: Nhận tư vấn y tế / sự chú ý. |
| Các lưu ý phòng ngừa: Việc thải bỏ | P501 - Xử lý các nội dụng / container một cơ sở xử lý chất thải được phê duyệt theo quy định của địa phương và quốc gia.. |

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|---|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Chú ý các tài liệu có thể có hại nếu nuốt phải. |
|-----------------------------|---|

Phần 3. Thành phần/thống tịn về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

| Tên hóa học | Chỉ số | Số CAS | Số EC | REACH Số Đăng ký | Nồng độ % | Phân loại |
|------------------------------|--------------|-----------|-----------|------------------|-----------|---|
| 1,2-Benzisothiazol-3(2H)-one | 613-088-00-6 | 2634-33-5 | 220-120-9 | | 0 - 0.5% | Acute Tox. 4: H302; Skin Irrit. 2: H315; Eye Dám. 1: H318; Skin Sens. 1: H317; Aquatic Acute 1: H400; |
| Sodium hydroxide | 011-002-00-6 | 1310-73-2 | 215-185-5 | | 0 - 0.5% | Skin Corr. 1A: H314; |

Hình thè

| | |
|--|--|
| | Nồng độ được liệt kê không phải là thông số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|--|

Thông tịn khác

| | |
|--|--|
| | Toàn văn Tuyên bố về mọi nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mổ tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Sâu khị hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hỗ hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sâu khị tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Không gây nôn trừ khi được trưng tẩm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yều cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giữ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|----------------------------------|---|
| Sâu khị hít phải: | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sâu khị tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây kích ứng cho da. Có thể gây viêm da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

Aflatoxin-HRP conjugate

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-08-13

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Không cho phép sản phẩm không phá loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải.

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

Không hít hơi hoặc phun sương. Màng thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết.

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thềm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khí thải tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thảo tác an toàn với hoá chất

Áp dụng các cảnh nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khí xử lý, màng và phả chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Bảo quản ở nhiệt độ giữa 2 ° C và 8 ° C.
Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Thông tin khác

Thăm khảo nhãn sản phẩm và / hoặc gói chèn để biết thêm thông tin. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.




Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

Aflatoxin-HRP Conjugate

Phiên bản 3
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-08-13

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

| | |
|-------------------------------------|---|
| |    |
| 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật | Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. |
| 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân | Sử dụng khí thích hợp: Thiết bị bảo vệ. |
| Bảo vệ mắt/mặt | Sử dụng khí thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt. |
| Bảo vệ tẩy | Sử dụng khí thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào. Rửa bên ngoài găng tay trước khi tháo chúng ra. |
| Thiết bị bảo hộ khác | Sử dụng khí thích hợp: quần áo bảo hộ. Rửa quần áo bị ô nhiễm, tách biệt với các loại Giặt khác, với chất tẩy rửa và nước trước khi tái sử dụng. |
| Bảo vệ hô hấp | Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. |
| Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp | Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tẩy. Cung cấp trạm rửa mắt. |

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Cởi bỏ và giặt quần áo bị nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. |
|--|--|

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|-----------------------------------|-----------------------|
| Hình thể | Chất lỏng |
| Màu sắc | Thông thoáng/Hồ phách |
| Mùi đặc trưng | Khống mùi/Nhẹ |
| Ngưỡng mùi | Khống có thông tin |
| Độ pH | Khống có thông tin |
| Điểm nóng chảy | Khống có thông tin |
| Điểm đóng băng | Khống có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi | Khống có thông tin |
| Điểm chớp cháy/điểm | Khống có thông tin |
| Tỷ lệ hoá hơi | Khống có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Khống áp dụng được |
| Áp suất hoá hơi | Khống có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Khống có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối | Khống có thông tin |
| Hệ số phân tán | Khống có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Khống có thông tin |
| Độ nhớt, động lực | Khống có thông tin |
| Đặc tính cháy nổ | Khống áp dụng được |
| Đặc tính oxy hoá | Khống có thông tin |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

Aflatoxin-HRP Conjugate

Phiên bản 3
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-08-13

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| Tính dẫn | Không có thông tin |
| Sức căng bề mặt | Không có thông tin |
| Nhóm khí | Không áp dụng được |
| Hàm lượng benzen | Không có thông tin |
| Nội dung dẫn đầu | Không có thông tin |
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không có thông tin |

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

10.4 Các điều kiện cần tránh

| | |
|--|-----------------------------|
| | Tránh xa nhiệt độ cực đoan. |
|--|-----------------------------|

10.5 Các vật liệu xung khắc

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

| | |
|--|--------------|
| | Ôxít carbon. |
|--|--------------|

Phần 11. Thông tin độc học

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|---|---|
| Ngộ độc cấp tính | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các triệu chứng phần loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3. |
| Ăn mòn / kích ứng da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. Có thể gây viêm da. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Không có tác dụng gây quái thai báo cáo. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. |

Aflatoxin-HRP Conjugate

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-08-13

11.1 Tổng tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|---|--|
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Nguy cơ hấp | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Sự xuất hiện chậm trễ của các triệu chứng và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể. |

11.1.2. Hỗn hợp

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

11.1.3. Tổng tin nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin. |
|--|---|

11.1.4. Tổng tin độc tính

| | |
|--|--------------------|
| | Không có thông tin |
|--|--------------------|

11.1.5. Nhóm sự cố

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.6. Tiêu chí phân loại

| | |
|--|---|
| | Dựa trên các cảnh nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định. |
|--|---|

11.1.7. Tổng tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

| | |
|--|--|
| | Sử dụng tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sử dụng hít phải: |
|--|--|

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và gây lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

11.1.11. Thiếu dữ liệu cụ thể

| | |
|--|---|
| | <1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết. |
|--|---|

11.1.12. Hỗn hợp so với thông tin chất

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

11.1.13. Tổng tin khác

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

Phần 12. Tổng tin sinh thái học

12.1 Độc tính

| | |
|--|--------------------|
| | Không có thông tin |
|--|--------------------|

12.2 Tính bền vững và phân hủy

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

Aflatoxin-HRP Conjugate

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-08-13

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thông tin.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Thông tin khác

Tránh xả hồ, ao, hoặc suối. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thông tin vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Quy định

Thông tư số 04/2012/TT-BCT.

Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:

- Quốc tế--.

Cộng ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.

Cộng ước vũ khí hóa học (OPCW): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Aflatoxin-HRP Conjugate

Phiên bản 3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-08-13

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.

Nghị định thư Montréal: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Công ước Rotterdam: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Công ước Stockholm: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

--Ásja và các quốc gia ASEAN--.

Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Củng cố, Phối hợp và Kiểm soát các Chất độc hại: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát ô nhiễm không khí (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật đối phó ô nhiễm đất (Nhật bản): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh kiểm soát ô nhiễm nước (Nhật bản): Chất chỉ định, [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2 (<0.1%)].

Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Lịch trình tiếp xúc I, Quy định lớp, [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2 (<0.1%)].

Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.

Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất đối với sản xuất và kinh doanh công nghiệp có điều kiện, Nghị định 113/2017/NĐ-CP: danh sách hóa chất phải khai báo bắt buộc, [Sodium hydroxide, CAS No. 1310-73-2 (<0.1%)].

--Úc và New Zealand--.

Mã hàng nguy hiểm của Úc: Không áp dụng được.

Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIoC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế.

Aflatoxin-HRP Conjugate

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-08-13

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) - Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Phụ lục XVII cho REACH: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố, Không hạn chế. Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Biocidal (BPR): Không áp dụng được.</p> <p>--Bắc Mỹ-- Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn., Không hạn chế. Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn. Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Đạo luật Quyền được biết của Cổng nhãn và Cộng đồng New Jersey: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Quyền được biết của Pennsylvania: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố. Luật chung về quyền được biết của Rhode Island: Sản phẩm này không chứa các chất độc hại tại hoặc trên mức báo cáo được công bố.</p> <p>Dự luật 65 của California: Sản phẩm này không chứa chất reportable tại > 0,0001% nồng độ.</p> |
|--|--|

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

| | |
|--|---|
| Phiên bản | <p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <ol style="list-style-type: none"> 1 - Hình thể. 1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo. 1 - Sản xuất bởi:. 2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác. 3 - Hình thể. 4 - Trong trường hợp tiếp xúc với da. 5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp. 7 - 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bảo gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào. 9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính oxy hoá). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Tính dẫn). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nhóm khí). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Sức căng bề mặt). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Hàm lượng benzen). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Danh mục sản phẩm). 9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Nội dung dẫn đầu). 11 - Ngộ độc cấp tính. 11 - Nhạy cảm. 11 - Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài. 11 - Độc tính gây ung thư. 12 - 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác. 15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:. 16 - Nội dung tối đa của VOC. |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR). CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học. LỚP: Bảng phân loại, ghi nhãn và dữ liệu an toàn của quy định về hoá chất độc hại 2013 (Mãlaysia).</p> |

Aflatoxin-HRP conjugate

Phiên bản

3

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-08-13

Các thông tin khác

| | |
|---|---|
| <p>Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3.</p> | <p>FIFRA: Đạo luật diệt cỏ trùng, diệt nấm và diệt chuột liên bang Hoả Kỳ. GHS: Hệ thống hài hoà toàn cầu. HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoả Kỳ (sửa đổi năm 2012). IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế. ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế. IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế. LD: Liều gây tử vong. OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp. OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoả Kỳ. PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép. REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hóa chất. STOT: Độc tính của cơ quan đích cụ thể. SVHC: Chất gây lo ngại rất cao. DOT Hoả Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoả Kỳ. VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi. WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.</p> <hr/> <p>Acute Tox. 4: H302 - Có hại nếu nuốt. Skin Irrit. 2: H315 - Gây kích ứng da. Skin Sens. 1: H317 - Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da Eye Dám. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng. Aquatic Acute 1: H400 - Rất độc hại đối với đời sống thủy sinh. Skin Corr. 1A: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt. Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> |
|---|---|

Thông tin khác

| | |
|--|---|
| | <p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày bản hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích duy nhất của họ, trước khi sử dụng .</p> <p>Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.</p> |
|--|---|



PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|---|
| Tên sản phẩm | K-Blue® Advanced TMB Substrate |
| Số Danh Mục | 319171, 319175, 319176, 319177, 319210, 319257, |
| Số Danh Mục | 319170-W, 319174-W, 319210-L, 319xxx. |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU22] Sử dụng chuyên nghiệp: Phạm vi công cộng (hành chính, giáo dục, giải trí, dịch vụ, thợ thủ công); [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|--|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Leshner Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

1.4 Điện thoại khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | 24 giờ: Y tế: 1-800-498-5743 (Mỹ và Canada) hoặc 1-651-523-0318 (quốc tế) Trần/CHEMTREC: 1-800-424-9300 (Hoa Kỳ và Canada) hoặc 1-703-527-3887 (quốc tế) |
|--|--|

Thông tin khác

| | |
|--|---|
| | Sản xuất bởi: Neogen Corporation 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. |
|--|---|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--------------------|--------------------------------|
| Cảnh báo nguy hiểm | Không có mối nguy hiểm đáng kể |
|--------------------|--------------------------------|

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|----------------------------------|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Chứa (các) chất oxy hóa ở <0.5%. |
|-----------------------------|----------------------------------|

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

| Tên hóa học | Chỉ số | Số CAS | Số EC | REACH Số Đăng ký | Nồng độ % | Phân loại |
|------------------------|--------|----------|-----------|------------------|-----------|--|
| 2-Pyrrolidinone | | 616-45-5 | 210-483-1 | | 1-<6% | Eye Irrit. 2: H319; |
| Urea hydrogen peroxide | | 124-43-6 | 204-701-4 | | 0 - 0.5% | Ox. Sol. 3: H272; Skin Corr. 1B: H314; Eye Dám. 1: H318; |

Hình thè

| | |
|--|---|
| | Không có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê không phải là tổng số kỹ thuật sản phẩm. |
|--|---|

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Toàn văn Tuyên bố về môi nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|--|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Sâu khị hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với không khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hỗ hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sâu khị tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Không gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yêu cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Không bảo giữ cho bất cứ điều gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy không khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|----------------------------------|------------------------------------|
| Sâu khị hít phải: | Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sâu khị tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

| | |
|--|--|
| | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
|--|--|

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | Không cho phép sản phẩm không phá loãng được xả vào nước ngầm, dòng nước hoặc hệ thống nước thải. Chứa (các) chất oxy hóa ở <0.5%. |
|--|--|

5.3 Lợi nhuận dành cho lính cứu hỏa

| | |
|--|--|
| | Không hít hơi hoặc phun sương. Màng thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết. |
|--|--|

K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại.

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải.

6.4 Xem các mục khác

Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin.

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ô nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

7.3 Sử dụng cụ thè

Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin.

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm



8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật

Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.

8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ.

Bảo vệ mắt/mặt

Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt.

Bảo vệ tay

Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hóa chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào.

Thiết bị bảo hộ khác

Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ.

Bảo vệ hô hấp

Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp.

Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp

Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hóa chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt.

Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản

5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

9.1 Tổng tắt cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|-----------------------------------|----------------------------|
| Hình thể | Chất lỏng |
| Màu sắc | Thống thoáng/Màu xanh nhạt |
| Mùi đặc trưng | Đặc đằm |
| Ngưỡng mùi | Khống có thống tắt |
| Độ pH | 3.1 - 3.5 |
| Đằm nóng chảy | Khống có thống tắt |
| Đằm đóng băng | Khống có thống tắt |
| Đằm sôi/khoảng sôi | Khống có thống tắt |
| Đằm chớp cháy | Khống có thống tắt |
| Tỷ lệ hoá hơi | Khống có thống tắt |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Khống áp dụng được |
| Áp suất hoá hơi | Khống có thống tắt |
| Tỷ trọng hơi tương đố | Khống có thống tắt |
| Tỷ trọng tương đố | Khống có thống tắt |
| Hệ số phân tán | Khống có thống tắt |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Khống có thống tắt |
| Độ nhớt, động lực | Khống có thống tắt |
| Đặc tính cháy nổ | Khống áp dụng được |
| Đặc tính oxy hoá | Khống có thống tắt |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Khống có thống tắt |
|----------------------------------|--------------------|

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|--|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đố. |
|--|--|

10.4 Các điều kiện cần tránh

| | |
|--|-----------------------------|
| | Tránh xa nhiệt độ cực đoan. |
|--|-----------------------------|

10.5 Các vật liệu xung khắc

| | |
|--|---------------------------------------|
| | Tránh tiếp xúc với: Vật liệu dễ cháy. |
|--|---------------------------------------|

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

| | |
|--|--------------|
| | Ôxít carbon. |
|--|--------------|

Phần 11. Tổng tắt độc học

11.1 Tổng tắt về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|------------------|--|
| Ngộ độc cấp tính | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm tổng tắt, xem Phần 3. |
|------------------|--|

K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|---|---|
| Ăn mòn / kích ứng da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong hội nghị Hoả Hygienists của chính phủ công nghiệp (ACGIH) hướng dẫn về các giá trị phơi nhiễm nghề nghiệp. Không có thành phần lớn hơn 0,1% được liệt kê trong chương trình độc quốc gia (NTP) báo cáo về chất gây ung thư. Không có thành phần lớn hơn 0,01% được liệt kê trong cơ quan quốc tế nghiên cứu về ung thư (IARC) chuyên khảo. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Không có tác dụng gây quái thai báo cáo. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Có thể gây ra dị ứng hoặc hen suyễn hoặc các triệu chứng khó thở nếu hít. |
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Nguy cơ hít | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. Sự xuất hiện chậm trễ của các khiếu nại và phát triển quá muộn cảm (khó thở, ho, hen suyễn) là có thể. |

11.1.2. Hỗn hợp

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin. |
|--|---|

11.1.4. Thông tin độc tính

| | |
|--|--------------------|
| | Không có thông tin |
|--|--------------------|

11.1.5. Nhóm sự cố

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.6. Tiêu chí phân loại

| | |
|--|--|
| | Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định. |
|--|--|

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

| | |
|--|---|
| | Sâu khi tiếp xúc với mắt. Trong trường hợp tiếp xúc với da. Nếu nuốt phải: Sâu khi hít phải:. |
|--|---|

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

| | |
|--|---|
| | <1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết. |
|--|---|

K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

11.1.12. Hỗn hợp so với thống tịn chất

Xem Phần (3) để biết thêm thống tịn.

11.1.13. Thống tịn khác

Không có thống tịn.

Phần 12. Thống tịn sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thống tịn

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thống tịn.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thống tịn.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thống tịn.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thống tịn.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Dữ liệu thử nghiệm cụ thể cho hỗn hợp là không có sẵn.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thống tịn vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|---|--|
| <p>Quy định</p> <p>Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</p> | <p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>- Quốc tế--</p> <p>Cống ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được.</p> <p>Cống ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng.</p> <p>Nghị định thư Montréal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Cống ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Cống ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Ásía và các quốc gia ASEAN--</p> <p>Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): No. 101 [Pyrrol-2-one, CAS No. 616-45-5].</p> <p>Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cưng cấp, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, [2-Pyrrolidinone, CAS No. 616-45-5].</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh Hóa chất (Việt Nam): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Úc và New Zealand--</p> <p>Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIOC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) -</p> <p>Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Bicyclal (BPR): Không áp dụng được.</p> <p>--Bắc Mỹ--</p> <p>Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> |
|---|--|

K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|---|
| | <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: 2-Pyrrolidinone.</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Dự luật 65 của California: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> |
|--|---|

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

| | |
|---|---|
| Phiên bản | <p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <p>1 - Hình thể.</p> <p>1 - Sản xuất bởi:.</p> <p>2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.</p> <p>4 - Sản phẩm hít phải:.</p> <p>5 - 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp.</p> <p>10 - 10.5 Các vật liệu xung khắc.</p> <p>11 - Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài.</p> <p>11 - Độc tính gây ung thư.</p> <p>11 - Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ.</p> <p>11 - 11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm.</p> <p>11 - 11.1.13. Thông tin khác.</p> <p>12 - 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác.</p> <p>15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:.</p> |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liệu gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nội làm việc.</p> |
| Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3. | <p>Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>Ox. Sol. 3: H272 - Có thể tăng cường hỏa hoạn; oxydiser.</p> <p>Skin Corr. 1B: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.</p> <p>Eye Dám. 1: H318 - Gây thiệt hại mắt nghiêm trọng.</p> |

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | <p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng.</p> |
|--|--|

K-Blue® Advanced TMB Substrate

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2020-04-28

Thông tin khác

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo quy định thống tư số 04/2012/TT-BCT

Trang 1/9

Red Stop Solution

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

Phần 1. Nhận dạng hoá chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

1.1 Định dạng sản phẩm

| | |
|--------------|--|
| Tên sản phẩm | Red Stop Solution |
| Số Dành Mục | 301210, 301471, 301473, 301474, 301475, 301476 |

1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

| | |
|--|--|
| Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo | [SU22] Sử dụng chuyên nghiệp: Phạm vi công cộng (hành chính, giáo dục, giải trí, dịch vụ, thợ thủ công); [PC21] Hóa chất phòng thí nghiệm; |
| Hình thù | Chỉ dành cho phòng thí nghiệm. |

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

| | |
|----------------|---|
| Công ty: | Neogen Corporation |
| Địa chỉ nhà | 620 Lesher Place Lansing MI 48912 USA |
| Web | www.neogen.com |
| Điện thoại: | 517-372-9200/800-234-5333 |
| Địa chỉ email: | SDS@neogen.com |

Thông tin khác

| | |
|--|--|
| | Neogen Corporation 944 Nandino Blvd. Lexington, KY 40511-1205 U.S.A. |
|--|--|

Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

2.2 Các yếu tố nhãn

| | |
|--------------------|--------------------------------|
| Cảnh báo nguy hiểm | Không có mối nguy hiểm đáng kể |
|--------------------|--------------------------------|

2.3 Các nguy cơ khác

| | |
|-----------------------------|---|
| Các dấu hiệu nguy hiểm khác | Chứa chất gây nguy hiểm cho môi trường. |
|-----------------------------|---|

Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

3.2 Hỗn hợp

EC 1272/2008

| Tên hoá học | Chỉ số | Số CAS | Số EC | REACH Số Đăng ký | Nồng độ % | Phân loại |
|------------------|--------|-----------|-----------|------------------|-----------|---|
| Sodium fluoride. | | 7681-49-4 | 231-667-8 | | 0 - 0.5% | Acute Tox. 3: H301; Skin Corr. 1C: H314; Eye Irrit. 2: H319; Aquatic Acute 3: H402; |

Red Stop Solution

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

| | |
|----------|---|
| Hình thể | Khống có thành phần cần phải được tiết lộ theo các quy định hiện hành. Nồng độ được liệt kê khống phải là tổng số kỹ thuật sản phẩm. |
|----------|---|

| | |
|----------------|--|
| Thông tin khác | Toàn văn Tuyên bố về mối nguy được liệt kê trong Phần này được cung cấp trong Phần 16. |
|----------------|--|

Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

| | |
|----------------------------------|--|
| Sử dụng khi hít phải: | Di chuyển người tiếp xúc với khống khí trong lành. Nếu việc thở gặp khó khăn, hãy lấy thêm khí oxy. Nếu ngừng thở, cung cấp hỗ hấp nhân tạo. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Sử dụng khi tiếp xúc với mắt | Rửa sạch ngay với nhiều nước. Kính áp tròng nên được loại bỏ. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa bằng xà phòng và nước. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. |
| Nếu nuốt phải: | Khống gây nôn trừ khi được trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ yều cầu làm như vậy. Rửa miệng thật kỹ. Khống bảo giữ cho bất cứ điều gì về miệng của một người đã bất tỉnh. Được tư vấn y tế / chú ý nếu bạn cảm thấy khống khỏe. |

4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

| | |
|----------------------------------|---|
| Sử dụng khi hít phải: | Có thể gây chóng mặt và đau đầu. Có thể gây kích ứng cho hệ hô hấp. |
| Sử dụng khi tiếp xúc với mắt | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Trong trường hợp tiếp xúc với da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Nếu nuốt phải: | Ăn vào có thể gây buồn nôn và nôn. |

4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

| | |
|--|--|
| | Loại bỏ người bị ảnh hưởng khỏi nguồn ô nhiễm ngay lập tức. Chuyển đến bệnh viện nếu có bông hoặc triệu chứng ngộ độc. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu kích thích hoặc các triệu chứng vẫn tồn tại. Nếu cần tư vấn y tế, có hộp đựng sản phẩm hoặc nhãn trong tay. |
|--|--|

Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

5.1 Các phương tiện chữa cháy

| | |
|--|--|
| | Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. |
|--|--|

5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hoá chất và hỗn hợp

| | |
|--|-----------------------------|
| | Sản phẩm này khống bắt lửa. |
|--|-----------------------------|

5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

| | |
|--|--|
| | Khống hít hơi hoặc phun sương. Mang thiết bị hô hấp phù hợp khi cần thiết. |
|--|--|

Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

| | |
|--|--|
| | Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ, quần áo bảo hộ. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. |
|--|--|

6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

| | |
|--|--|
| | Ngăn chặn sự cố tràn thêm nếu an toàn. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Khống xả vào nước mặt. Đừng để sản phẩm gây ô nhiễm dưới đất. |
|--|--|

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

Red Stop Solution

Phiên bản 5
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch

| | |
|--|---|
| | Hấp thụ bị đổ để ngăn chặn thiệt hại vật chất. Làm sạch khu vực tràn đầy với nhiều nước. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. |
|--|---|

6.4 Xem các mục khác

| | |
|--|---|
| | Xem Phần (2, 8, and 13) để biết thêm thông tin. |
|--|---|

Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hoá chất

| | |
|--|---|
| | Áp dụng các cân nhắc Xử lý thủ công tốt nhất khi xử lý, mang và phá chế. Tránh tiếp xúc với mắt. Không ăn, uống hoặc hút thuốc ở những khu vực sử dụng hoặc bảo quản sản phẩm này. Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Không làm nhiễm bẩn nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Đọc toàn bộ nhãn và làm theo tất cả các hướng dẫn sử dụng, hạn chế và biện pháp phòng ngừa. Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. |
|--|---|

7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào


| | |
|--|--|
| | Lưu trữ trong các thùng chứa có nhãn chính xác. Giữ kín thùng chứa. Không làm ố nhiễm nước, thực phẩm hoặc thức ăn bằng cách lưu trữ hoặc xử lý. Làm theo hướng dẫn trên nhãn. |
|--|--|

7.3 Sử dụng cụ thè

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (1.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

| | |
|-------------------------------------|--|
| |  |
| 8.2.1. Các biện pháp kỹ thuật | Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. |
| 8.2.2. Các biện pháp bảo hộ cá nhân | Sử dụng khi thích hợp: Thiết bị bảo vệ. |
| Bảo vệ mắt/mặt | Sử dụng khi thích hợp: Bảo vệ mắt/mặt. |
| Bảo vệ tay | Sử dụng khi thích hợp: Găng tay chống hoá chất làm bằng bất kỳ vật liệu chống thấm nào. |
| Thiết bị bảo hộ khác | Sử dụng khi thích hợp: quần áo bảo hộ. |
| Bảo vệ hô hấp | Trong trường hợp thiếu gió, đeo thiết bị hô hấp thích hợp. |
| Kiểm soát phơi nhiễm nghề nghiệp | Phơi nhiễm trên giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp được đề xuất (OEL) có thể gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe. Bảo vệ quần áo khỏi tiếp xúc với sản phẩm. Cung cấp hoá chất tắm. Cung cấp trạm rửa mắt. |

Phần 9. Các tính chất vật lý và hoá học

9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

Red Stop Solution

Phiên bản 5
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

9.1 Tổng tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học

| | |
|-----------------------------------|--------------------|
| Hình thù | Chất lỏng |
| Màu sắc | Trong suốt/Màu đỏ |
| Mùi đặc trưng | Đặc điềm |
| Ngưỡng mùi | Không có thông tin |
| Độ pH | 8.7 |
| Điểm nóng chảy | Không có thông tin |
| Điểm đóng băng | Không có thông tin |
| Điểm sôi/khoảng sôi | Không có thông tin |
| Điểm chớp cháy/điểm | Không có thông tin |
| Tỷ lệ hóa hơi | Không có thông tin |
| Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí) | Không áp dụng được |
| Áp suất hóa hơi | Không có thông tin |
| Tỷ trọng hơi tương đối | Không có thông tin |
| Tỷ trọng tương đối | Không có thông tin |
| Hệ số phân tán | Không có thông tin |
| Nhiệt độ tự bốc cháy | Không có thông tin |
| Độ nhớt, động lực | Không có thông tin |
| Đặc tính cháy nổ | Không áp dụng được |
| Đặc tính oxy hóa | Không có thông tin |
| Tính tan trong nước | Hoà tan trong nước |

9.2 Các dữ liệu khác

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| VOC (Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi) | Không có thông tin |
|----------------------------------|--------------------|

Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

10.1 Khả năng phản ứng

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.2 Tính ổn định hoá học

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Ổn định trong điều kiện bình thường. |
|--|--------------------------------------|

10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Trong các điều kiện quy định, các phản ứng nguy hiểm dẫn đến nhiệt độ hoặc áp suất quá mức không được mong đợi. |
|--|---|

10.4 Các điều kiện cần tránh

| | |
|--|-----------------------------|
| | Tránh xa nhiệt độ cực đoan. |
|--|-----------------------------|

10.5 Các vật liệu xung khắc

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

| | |
|--|--------------|
| | Ôxít carbon. |
|--|--------------|

Phần 11. Tổng tin độc học

11.1 Tổng tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|------------------|---|
| Ngộ độc cấp tính | Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng. Tuy nhiên, sản phẩm này có chứa (các) chất được phân loại là nguy hiểm. Đề biết thêm thông tin, xem Phần 3. |
|------------------|---|

Red Stop Solution

Phiên bản 5
 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

11.1 Tổng tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

| | |
|--|--|
| Ăn mòn / kích ứng da | Có thể gây kích ứng cho da. |
| Tổn thương / kích ứng mắt nghiêm trọng | Có thể gây kích ứng cho mắt. |
| Nhạy cảm | Có thể gây ra phản ứng dị ứng ở những người nhạy cảm. |
| Biến đổi tế bào gốc | Không có tác dụng gây đột biến được báo cáo. |
| Độc tính gây ung thư | Không tìm thấy là một chất gây ung thư tiềm năng trong chuyên khảo của Cơ quan Nghiên cứu Ung thư (IARC), Tập 1-123. Không được liệt kê trong Báo cáo lần thứ 14 của Chương trình Chất độc quốc gia (NTP) về chất gây ung thư. Không được liệt kê trong Hội nghị các nhà vệ sinh công nghiệp chính phủ Hoa Kỳ (ACGIH) Hướng dẫn về các giá trị tiếp xúc nghề nghiệp. Không được liệt kê trong tiêu chuẩn OSHA 1910.1003 Chất gây ung thư. |
| Độc tính đối với sinh sản | Không có tác dụng gây quái thai báo cáo. |
| Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể -phơi nhiễm đơn lẻ | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Nguy cơ hít | Không có mối nguy hiểm đáng kể. |
| Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài | Tránh tiếp xúc kéo dài hoặc lặp đi lặp lại. |

11.1.2. Hỗn hợp

| | |
|--|--------------------------------------|
| | Xem Phần (3) để biết thêm thông tin. |
|--|--------------------------------------|

11.1.3. Thông tin nguy hiểm

| | |
|--|---|
| | Xem Phần (2 và 3) để biết thêm thông tin. |
|--|---|

11.1.4. Thông tin độc tính

| | |
|--|--------------------|
| | Không có thông tin |
|--|--------------------|

11.1.5. Nhóm sự cố

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (2 và 14) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.6. Tiêu chí phân loại

| | |
|--|--|
| | Dựa trên các cân nhắc của Hệ thống hài hòa toàn cầu (GHS) để phân loại hỗn hợp. Xem Phần 15 để trích dẫn quy định. |
|--|--|

11.1.7. Thông tin về các tuyến đường có khả năng bị phơi nhiễm

| | |
|--|--|
| | Sâu khi tiếp xúc với mắt. Nếu nuốt phải. Trong trường hợp tiếp xúc với da. |
|--|--|

11.1.8. Các triệu chứng liên quan đến các đặc tính vật lý, hoá học và độc tính

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.9. Các tác dụng bị trì hoãn và ngay lập tức cũng như các tác động mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn

| | |
|--|--|
| | Xem Phần (4.2) để biết thêm thông tin. |
|--|--|

11.1.10. Hiệu ứng tương tác

| | |
|--|---------------------|
| | Không có thông tin. |
|--|---------------------|

11.1.11. Thiểu dữ liệu cụ thể

| | |
|--|---|
| | <1% hỗn hợp này bao gồm các thành phần độc tính cấp tính chưa biết. |
|--|---|

Red Stop Solution

Phiên bản 5
Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

11.1.12. Hỗn hợp so với thống tịn chất

Xem Phần (3) để biết thêm thống tịn.

11.1.13. Thống tịn khác

Chú ý - chất chứa được kiểm tra đầy đủ.

Phần 12. Thống tịn sinh thái học

12.1 Độc tính

Không có thống tịn

12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thống tịn.

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thống tịn.

12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thống tịn.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Không có thống tịn.

12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

Chú ý - chất chứa được kiểm tra đầy đủ.

Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia. Làm theo hướng dẫn trên nhãn.

Phương pháp xử lý

Không làm nhiệm vụ rửa nước bằng cách làm sạch thiết bị hoặc xử lý chất thải. Không xả vào nước mặt. Vứt bỏ tuân thủ tất cả quy định của địa phương và quốc gia.

Xử lý bảo bì

Container không thể đổ. Không tái sử dụng đồ chứa này.
Lưu trữ trong hộp kín bán đầu cách xa thực phẩm hoặc thức ăn.

Phần 14. Thống tịn vận chuyển

14.1 Số UN

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.2 Tên vận chuyển thích hợp

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.3 Hạng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.4 Nhóm đóng gói

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.5 môi trường độc hại

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Red Stop Solution

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

14.6 Khuyến cáo đặc biệt cho người sử dụng

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Sản phẩm không được phân loại là nguy hiểm cho vận chuyển.

Phần 15. Thông tin pháp luật

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| <p>Quy định Danh mục hóa chất / Danh sách phải biết:</p> | <p>Thông tư số 04/2012/TT-BCT.</p> <p>--Quốc tế-- Công ước Basel (Chất thải nguy hại): Không áp dụng được. Công ước vũ khí hóa học (OPCW): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Khí nhà kính Nghị định thư Kyoto: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Thỏa thuận Mercosur: Áp dụng. Nghị định thư Montréal: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Công ước Rotterdam: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Công ước Stockholm: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>--Ásía và các quốc gia ASEAN-- Danh mục hóa chất độc hại (Trung Quốc): No. 754 [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4]. Quy định của Bộ trưởng Bộ Thương mại Cộng hòa Indonesia, Số 75, Năm 2014, về Sửa đổi thứ hai của Bộ trưởng Bộ Thương mại, Số 44, Năm 2009, về Cấp, Phân phối và Kiểm soát các Chất độc hại: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Luật kiểm soát các chất hóa học (Nhật Bản): Class I environmental release [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4]. Đạo luật về an toàn và sức khỏe công nghiệp, các chất nguy hiểm (Nhật Bản): Yêu cầu ghi nhãn / thông báo, [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4]. Đạo luật về chất độc và độc hại (Nhật Bản): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Các chất hóa học được phép (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Các chất bị hạn chế hoặc bị cấm (Hàn Quốc): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Sử dụng và các tiêu chuẩn tiếp xúc với hóa chất có hại cho sức khỏe (USECHH), Quy định 2000 (Malaysia): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Kiểm kê hóa chất và hóa chất của Philippines (PICCS): Các chất độc hại và Đạo luật kiểm soát chất thải hạt nhân nguy hiểm và hạt nhân (RA6969):, [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4]. Đạo luật kiểm soát các chất hóa học và chất độc có liên quan đến Đài Loan (TCCSCA): No. 1-84 [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4]. Đạo luật về các chất độc hại (Thái Lan): Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Luật Hóa chất (Việt Nam): Annex I, Appendix VII [Sodium fluoride, CAS No. 7681-49-4].</p> <p>--Úc và New Zealand-- Kiểm kê các chất hóa học (AICS) của Úc: Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn. Tồn kho hóa chất New Zealand (NZIOC): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn.</p> <p>- Liên minh châu Âu (EU) và Vương quốc Anh (Anh) - Danh sách ủy quyền (Phụ lục XIV của REACH): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn. Phụ lục XVII cho REACH: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo. Điều 95 của Quy định về Sản phẩm Bicyclal (BPR): Không áp dụng được.</p> <p>--Bắc Mỹ-- Danh sách các chất trong nước / ngoài nước (DSL / NDSL): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn. Đạo luật kiểm soát các chất độc hại (TSCA): Tất cả các thành phần được liệt kê hoặc miễn. Danh sách các chất độc hại cần biết của Massachusetts: Tài liệu này không chứa các thành phần</p> |
|--|--|

Red Stop Solution

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

15.1 Các quy định/lệnh pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

| | |
|--|--|
| | <p>báo cáo.</p> <p>Đạo luật Quyền được biết của Công nhân và Cộng đồng New Jersey: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Quyền được biết của Pennsylvania: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Lệnh chung về quyền được biết của Rhode Island: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> <p>Dự luật 65 của California: Tài liệu này không chứa các thành phần báo cáo.</p> |
|--|--|

Phần 16. Các thông tin khác

Các thông tin khác

| | |
|---|---|
| Phiên bản | <p>Tài liệu này khác với phiên bản trước trong các lĩnh vực sau:.</p> <p>1 - Hình thể.</p> <p>1 - Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo.</p> <p>1 - Sản xuất bởi:.</p> <p>2 - Các dấu hiệu nguy hiểm khác.</p> <p>9 - 9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hoá học (Đặc tính cháy nổ).</p> <p>9 - 9.2 Các dữ liệu khác (Danh mục sản phẩm).</p> <p>10 - 10.5 Các vật liệu xung khắc.</p> <p>11 - Ngộ độc cấp tính.</p> <p>12 - 12.1 Độc tính.</p> <p>15 - Danh mục hoá chất / Danh sách phải biết:.</p> <p>16 - Nội dung tối đa của VOC.</p> |
| Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn | <p>ADR / RID: Các thỏa thuận châu Âu liên quan đến vận chuyển hàng hoá nguy hiểm quốc tế bằng đường sắt (RID) và bằng đường bộ (ADR).</p> <p>CAS số: Dịch vụ tóm tắt hoá học.</p> <p>GHS: Hệ thống hài hòa toàn cầu.</p> <p>HCS 2012: Tiêu chuẩn truyền thống nguy hiểm của Hoa Kỳ (sửa đổi năm 2012).</p> <p>IATA: Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.</p> <p>ICAO: Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.</p> <p>IMDG: Hàng hoá nguy hiểm hàng hải quốc tế.</p> <p>LD: Liệu gây tử vong.</p> <p>OEL: Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.</p> <p>OSHA: Cơ quan quản lý sức khỏe và an toàn lao động Hoa Kỳ.</p> <p>PEL: Giới hạn phơi nhiễm cho phép.</p> <p>REACH: Đăng ký, Đánh giá, Ủy quyền và Hạn chế Hoá chất.</p> <p>SVHC: Chất gây lo ngại rất cao.</p> <p>DOT Hoa Kỳ: Bộ Giao thông Vận tải Hoa Kỳ.</p> <p>VOC: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi.</p> <p>WEL: Giới hạn tiếp xúc nơi làm việc.</p> |
| Nội dung chi tiết của Bảng kê H có liên quan đến mục 3. | <p>Acute Tox. 3: H301 - Độc hại nếu nuốt phải</p> <p>Skin Corr. 1C: H314 - Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.</p> <p>Eye Irrit. 2: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.</p> <p>Aquatic Acute 3: H402 - Có hại cho đời sống thủy sinh.</p> |

Thông tin khác

| | |
|--|---|
| | <p>TUYÊN BỐ TỪ CHỐI: Các thông tin và khuyến nghị được nêu trong tài liệu này ("Thông tin") được trình bày với thiện chí và được cho là chính xác kể từ ngày ban hành. Không có đại diện nào được thực hiện liên quan đến tính đầy đủ hoặc chính xác của Thông tin. Hơn nữa, do có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến việc sử dụng sản phẩm này, Thông tin được cung cấp với điều kiện người đó nhận được sẽ tự quyết định về sự phù hợp của mình cho mục đích dự nhất của họ, trước khi sử dụng .</p> |
|--|---|

Red Stop Solution

Phiên bản 5

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất 2019-09-25

Thông tin khác

Trừ khi được quy định rõ ràng trong tài liệu này, KHÔNG CÓ ĐẢM BẢO, BẢO ĐẢM, HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, ĐẠI DIỆN HOẶC ĐẠI DIỆN CỦA BẤT K K LOẠI NÀO, R EX RÀNG HOẶC ĐẠI DIỆN ĐƯỢC GIẢI QUYẾT B USNG VIỆC SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY được thực hiện đối với sản phẩm này hoặc sử dụng sản phẩm này. Sản phẩm được bảo hiểm được trang bị "nguyên trạng" và chỉ tuân theo các bảo hành được cung cấp ở đây, không có trách nhiệm pháp lý nào xảy ra do việc sử dụng sản phẩm này.